

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 04 năm 2026

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Tổng Cộng | | |
|----------------------------------|--------------------|-------------|-----------|----------|------------------|
| | | | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Hôm trước chuyển sang | | | | | 0 |
| Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày | | | 20,000 | 281 | 5,620,000 |
| Được chi trong ngày | | | | | 5,620,000 |
| Đã chi trong ngày | | | | | 5,620,000 |
| 1. Dịch vụ | | | | | 421,500 |
| 1 | chất đốt | | 1,500 | 281 | 421,500 |
| 2. Kho | | | | | 992,290 |
| Ăn chính | | | | | 992,290 |
| 1 | Gạo tẻ | Kg | 15,500 | 23.5 | 364,250 |
| 2 | Dầu lạc | Kg | 120,000 | 0.6 | 72,000 |
| 3 | Nước mắm cá loại I | Chai | 74,000 | 0.4 | 29,600 |
| 4 | Lạc hạt | Kg | 80,000 | 5 | 400,000 |
| 5 | Bột canh | Gói | 4,000 | 3 | 12,000 |
| 6 | Hạt nêm Aji-ngon | Kg | 62,000 | 0.42 | 26,040 |
| 7 | Dầu simply | Lít | 68,000 | 1.3 | 88,400 |
| 3. Đi chợ | | | | | 4,206,210 |
| Ăn chính | | | | | 4,206,210 |
| 1 | Khoai lang | Kg | 30,000 | 2 | 60,000 |
| 2 | Khoai tây | Kg | 15,000 | 2 | 30,000 |
| 3 | Bí ngô (bí đỏ) | Kg | 15,000 | 4 | 60,000 |
| 4 | Cà chua | Kg | 15,000 | 2 | 30,000 |
| 5 | Bắp cải | Kg | 15,000 | 12 | 180,000 |
| 6 | Hành củ tươi | Kg | 35,000 | 0.2 | 7,000 |
| 7 | Thịt gà ta | Kg | 130,000 | 20.5 | 2,665,000 |
| 8 | Gừng tươi | Kg | 50,000 | 0.2 | 10,000 |
| 9 | Hành Tăm | Kg | 40,000 | 0.2 | 8,000 |
| 10 | Lá chanh | Bó | 1,000 | 1.21 | 1,210 |
| 11 | Hành lá | Kg | 35,000 | 1 | 35,000 |
| 12 | Thịt lợn nạc | Kg | 130,000 | 4 | 520,000 |
| 13 | Sữa ông thọ hộp | Hộp | 30,000 | 20 | 600,000 |
| Chênh lệch cuối ngày | | | | | |

Kế toán

Vũ Thị Na

Phó hiệu trưởng

Ngô Thị Phương Thảo